

Bản án số: 958 /DS-PT
Ngày: 29 / 10 / 2019
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất lấn chiếm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Lưu Trường Sanh
Các Thẩm phán : Bà Phạm Thị Thảo

Bà Phạm Thị Kim

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2018/TLPT-DS ngày 15/1/2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất lấn chiếm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 597/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3936/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8196/2019/QĐ-PT ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự

Nguyên đơn:

- 1/ Bà Trương Thị P, sinh năm 1970.(có mặt)
- 2/ Bà Trương Thị X, sinh năm 1972.(có mặt)
- 3/ Ông Trương Hoài P, sinh năm 1975.(vắng mặt)
- 4/ Bà Trương Thị L, sinh năm 1984.(vắng mặt)
- 5/ Ông Trương Hoài A (chết ngày 02/6/2019).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A: Bà Trương Thị P, bà Trương Thị X, ông Trương Hoài P, bà Trương Thị L

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình Đ

Địa chỉ: Số 23B3, đường G, khu phố A1, V, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn I (chết ngày 10/4/2018)

Địa chỉ: Ấp S, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn I:

1/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 92, đường F, ấp R, xã H, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp S, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh

3/ Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 10, ấp J, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Nguyễn Duy U, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp K, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Bà Nguyễn Ngọc E, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà Cao Thị O, sinh năm 1951.(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Cao Thị O, Nguyễn Duy U, Nguyễn Minh Q, Nguyễn Minh T, Nguyễn Ngọc E, Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Thanh M. (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Cao Thị O, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp S, xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.(vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh M (có mặt).

Địa chỉ: Số 04 đường Z, khu phố A2, Thị trấn Y, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 21/3/2016)

Do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kháng nghị một phần bản án số 597/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y; và kháng cáo của ông Nguyễn Thanh M; kháng cáo của ông Nguyễn Đình Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/07/2009, các nguyên đơn bà Trương Thị P, bà Trương Thị X, ông Trương Hoài P, ông Trương Hoài A và bà Trương Thị L trình bày:

Khi còn sống, mẹ của các nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị P1 có vay của ông Nguyễn Văn I số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất là 8%/tháng để làm ăn. Do làm ăn thất bại, trả nợ không đúng hạn nên vào ngày 03/05/1996 cụ P1 lập giấy thế chấp cho ông I sử dụng phần diện tích hai nhà kho xây bằng gạch thuộc thửa đất 235, tờ bản đồ 24, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 271064 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho cụ P1 ngày 15/08/2006. Theo nội dung thỏa thuận thì thời hạn thế chấp là 05 năm tính từ ngày 09/05/1996 đến ngày 09/05/2001, nếu cụ P1 trả tiền thì ông I phải trả lại 02 nhà kho, trường hợp không trả được thì ông I được quyền sử dụng tiếp và không tính lãi, thỏa thuận có xác nhận chữ ký của các bên tại Ủy ban nhân dân xã D ngày 04/05/1996.

Do cụ P1 nợ nhiều người, không có khả năng thanh toán nên cụ P1 trốn khỏi địa phương, các chủ nợ và ông I làm đơn tố cáo. Cụ P1 bị bắt và bị Tòa án xử phạt 16 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” đồng thời còn

phải bồi thường cho các chủ nợ, trong đó bồi thường cho ông I số tiền 117.000.000 đồng. Ngày 29/04/2005, cụ P1 được đặc xá tha tù trước thời hạn, cụ P1 đã liên hệ các chủ nợ để thanh toán tiền theo bản án của Tòa án. Riêng ông I không yêu cầu thi hành án, không nhận tiền của cụ P1 và không giao lại hai nhà kho đang sử dụng. Cụ P1 đã làm đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân xã D, sự việc giải quyết chưa xong thì đến ngày 20/11/2007 cụ P1 đã chết.

Các nguyên đơn, với tư cách là những người thừa kế di sản của cụ P1, khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn I trả lại toàn bộ diện tích đất ông I đang sử dụng thuộc thửa 235, tờ bản đồ 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 271064 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho cụ P1 ngày 15/08/2006, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại đơn phản tố ngày 04/10/2009, bị đơn ông Nguyễn Văn I trình bày:

Theo thỏa thuận ngày 29/05/2006 tại Ủy ban nhân dân xã D thì cụ P1 đã đồng ý giao cho ông phần đất ngang 09m và số tiền 10.000.000 đồng Nhà nước bồi thường làm đường Xuyên Á để thanh toán số nợ 117.000.000 đồng. Sau khi ký thỏa thuận ngày 29/05/2006, cụ P1 cố ý xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn phần đất đã thỏa thuận giao cho ông.

Ông phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông đối với lô đất ngang 09m (nằm trong thửa đất 235, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại xã D, huyện Y), công nhận quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất là nhà ở kiên cố với diện tích 40 m² và mặt bằng kinh doanh loại hình giải trí bida đối với phần đất còn lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 516/2009/DSST, ngày 31/12/2009 của Tòa án nhân dân huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu của bị đơn; buộc ông Nguyễn Văn I và bà Cao Thị O trả cho các nguyên đơn toàn bộ diện tích 365,2 m², thuộc một phần thửa đất 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y; các nguyên đơn có trách nhiệm trả cho ông I và bà O giá trị tài sản xây dựng trên đất là 150.000.000 đồng để được sử dụng toàn bộ tài sản trên đất.

Ông I kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 1368/2012/DSPT, ngày 21/11/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông I; sửa bản án sơ thẩm; buộc ông Nguyễn Văn I và bà Cao Thị O trả lại cho các nguyên đơn toàn bộ diện tích 365,2 m² thuộc một phần thửa đất 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y và tài sản trên đất; các nguyên đơn có trách nhiệm trả cho ông I và bà O giá trị tài sản xây dựng trên đất là 255.000.000 đồng.

Ông I tiếp tục khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm. Ngày 22/12/2014, Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao đã có quyết định kháng nghị số 500/2014/KN-DS đối với bản án dân sự phúc thẩm số 1368/2012/DSPT ngày 21/11/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân Tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm: Hủy bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 145/2015/DS-GĐT, ngày 24/04/2015 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân Tối cao đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm

số 1368/2012/DSPT ngày 21/11/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 516/2009/DSST, ngày 31/12/2009 của Tòa án nhân dân huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2015 (BL432-436) các nguyên đơn bà Trương Thị P, bà Trương Thị X, ông Trương Hoài P, ông Trương Hoài A và bà Trương Thị L đồng ý giao cho ông I 09m đất.

Tại bản tự khai ngày 14/03/2016 (BL440), người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn xác định nguyên đơn yêu cầu ông I và bà O trả lại phần đất diện tích 365,2 m² thuộc một phần thửa đất 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00314/08/QSDĐ ngày 15/08/2006 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp và tài sản được xây dựng trên đất cho các nguyên đơn, trả lại ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai không ghi ngày, tháng năm 2016 (BL439), người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn giữ yêu cầu phản tố nhận đất để trừ nợ, ngang 09m, dài hết đất, phần diện tích đất còn lại ông I và bà O sẽ trả lại cho các nguyên đơn.

Do hòa giải ngày 02/11/2017 không T, các đương sự vẫn giữ ý kiến như đơn khởi kiện, phản tố nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 597/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 122; 127 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 357; Điều 468; điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 4 và 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Trương Thị P, Trương Thị X, Trương Hoài P, Trương Hoài A, Trương Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn I và bà Cao Thị O có trách nhiệm giao trả cho bà P, bà X, ông P, ông A và bà L phần diện tích đất 365, 2 m² nhằm một phần thửa 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y (theo tài liệu đo năm 2003) và toàn bộ công trình xây dựng trên đất theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Xây dựng Thương Mại – Đo đạc và bản đồ T lập ngày 16/11/2015, thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất diện tích 275,4 m² nhằm một phần thửa 235, tờ bản đồ 24 bộ địa chính xã D, huyện Y(theo tài liệu đo năm 2003) và công nhận quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với phần đất này, thuộc khu 1 bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Xây dựng Thương Mại – Đo đạc và bản đồ T lập ngày 16/11/2015.

3. Buộc các nguyên đơn bà P, bà X, ông P, ông A, bà L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn I và bà Cao Thị O số tiền là 403.700.200 đồng, thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Được khấu trừ vào số tiền 255.000.000 đồng do các nguyên đơn đã nộp theo biên lai số 09261 ngày 04/4/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh và tiền lãi phát sinh do Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố

Hồ Chí Minh gửi tiết kiệm số tiền này tại Ngân hàng đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, các nguyên đơn còn phải thi hành số tiền còn lại cho ông I và bà O ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các nguyên đơn bà P, bà X, ông P, ông A, bà L phải nộp 20.148.008 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 006732 ngày 04/8/2009 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh; các nguyên đơn còn phải nộp thêm 15.148.008 đồng.

Buộc ông I phải nộp 9.309.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 2.990.000 đồng theo biên lai thu tiền số 006904 ngày 16/10/2009 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh; ông I còn phải nộp thêm 6.319.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần lãi suất và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/12/2017 ông Nguyễn Đình Đ là đại diện của các nguyên đơn có đơn kháng cáo, nêu lý do: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm không chấp nhận số tiền 117.000.000 đồng cộng với lãi phát sinh từ số tiền này và một phần án phí sơ thẩm.

Ngày 11/12/2017, ông Nguyễn Thanh M là đại diện của bị đơn có đơn kháng cáo, nêu lý do: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là công nhận quyền sử dụng đất cho phía bị đơn có chiều ngang là 9m, chiều dài hết đất của phía nguyên đơn theo thỏa thuận ngày 29/05/2006 giữa cụ P1 (mẹ các nguyên đơn) với bị đơn là ông Nguyễn Văn I tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với số tiền 117.000.000 đồng và 14.025.000 đồng tiền lãi (trong số tiền 403.700.200 đồng) với lý do số tiền này đã được giải quyết bằng bản án hình sự sơ thẩm số 1810/HSST ngày 10/09/1998 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời sửa phần án phí dân sự sơ thẩm đối với nguyên đơn và bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện các nguyên đơn ông Nguyễn Đình Đ không rút yêu cầu khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo; đại diện người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Nguyễn Thanh M không rút yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Đình Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm là không giải quyết số tiền 117.000.000 đồng cộng với lãi suất của số tiền này và sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm mà phía nguyên đơn phải nộp.

Ông Nguyễn Thanh M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía

bị đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng công nhận quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của phía bị đơn theo thỏa thuận ngày 29/05/2006 giữa cụ P1 với ông I tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước phiên tòa hôm nay. Đối với các đương sự đã được đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, theo trích lục chứng từ số 337/TLKT-ĐS ngày 12/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Nguyễn Văn I mất ngày 10/4/2018. Tại báo cáo kết quả xác minh ngày 19/6/2018 của Công an xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông I và bà O có 6 người con gồm bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn U, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Ngọc E. Tại kết quả xác minh ngày 29/1/2019 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì cha ông I là ông Nguyễn Văn L1 chết năm 2007 và mẹ ông I là bà Nguyễn Thị C1 chết năm 1975 nên căn cứ Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I tham gia phiên tòa phúc thẩm là các ông bà Nguyễn Minh Q, Nguyễn Duy U, Nguyễn Minh T, Cao Thị O, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Ngọc E. Ông Minh Q, ông Duy U, ông T, bà O, bà N, bà E ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh M tham gia tố tụng. Bà C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bà C. Theo trích lục chứng từ số 662/TLKT-BS ngày 05/06/2019 của Ủy ban nhân dân xã B1, huyện D1, tỉnh N1 thì ông Trương Hoài A mất ngày 02/6/2019 và xác nhận số 1120/ UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông A không có vợ con nên theo căn cứ quy I tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông A tham gia phiên tòa phúc thẩm gồm các ông bà Trương Hoài P, Trương Thị P, Trương Thị X và Trương Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Đình Đ đại diện tham gia tố tụng.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đã tuyên buộc các nguyên đơn phải trả cho ông Nguyễn Văn I và bà Cao Thị O số tiền 117.000.000 đồng và khoản tiền lãi suất của 117.000.000 đồng mà cụ P1 đã thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 28/04/2006 của Ủy ban nhân dân xã D là chưa có cơ sở bởi lẽ, khoản tiền này đã được bản án hình sự sơ thẩm số 1810/HSST ngày 10/09/1998 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử, trong đó đã tuyên buộc cụ P1 trả cho ông I số tiền là 117.000.000 đồng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm. Hủy phần bản án sơ thẩm đã tuyên đối với số tiền 117.000.000 đồng; Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 117.000.000 đồng và sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm đối với nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, theo Trích lục khai tử số 337/TLKT-BS ngày 12/04/2018 thì bị đơn ông Nguyễn Văn I chết ngày 10/04/2018. Theo báo cáo kết quả xác minh ngày 19/06/2018 của Công an xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Nguyễn Văn I và bà Cao Thị O có 06 người con gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh Q, Nguyễn Duy U, Nguyễn Minh T và Nguyễn Ngọc E. Tại kết quả xác minh ngày 29/1/2019 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì cha ông I là ông Nguyễn Văn L1 chết năm 2007 và mẹ ông I là bà Nguyễn Thị C1 chết năm 1975 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông I thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông bà: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Duy U, ông Nguyễn Minh T, bà Cao Thị O tham gia phiên tòa phúc thẩm. Các ông bà: N, E, O, Minh Q, Duy U, T đều ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh M đại diện tham gia tố tụng. Riêng bà C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt bà C. Nguyên đơn ông Trương Hoài A mất ngày 02/06/2019, theo xác nhận ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ông A không có vợ con nên căn cứ quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A gồm các ông bà: Trương Hoài P, Trương Thị P, Trương Thị X, Trương Thị L tham gia phiên tòa phúc thẩm và đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đình Đ đại diện tham gia tố tụng.

Về nội dung:

[1] Cụ Trương Văn C (chết ngày 25/08/2003) và cụ Nguyễn Thị P1(chết ngày 20/11/2007) có 5 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm Trương Thị P, Trương Thị X, Trương Hoài P, Trương Hoài A và Trương Thị L. Cụ C và cụ P1 chết không để lại di chúc.

[2] Căn cứ công văn số 3363/UBND-TNMT ngày 13/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Y thì phần đất có diện tích 1.453,1 m² có nguồn gốc của ông Trương Văn V và bà Trà Thị P là cha mẹ của cụ C, cho cụ C và cụ P1 vào năm 1976 nên đây là di sản do cụ C và cụ P1 để lại cho các con là các nguyên đơn theo pháp luật.

[3] Phần đất các nguyên đơn tranh chấp có diện tích 365,2 m² nhằm một phần thửa 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y (theo tài liệu đo năm 2003) được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Xây dựng Thương mại – Đo đạc và bản đồ T (lập ngày 16/11/2015) là một phần trong khối di sản do cụ C và cụ P1 để lại cho các nguyên đơn.

[4] Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 15/07/2016, sự thỏa thuận về giá tài sản trên đất tranh chấp và tiền đất bị đơn san lấp phần đất tranh chấp của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì giá trị toàn bộ tài sản trên phần đất tranh chấp số tiền là 272.675.200 đồng

[5] Xét các nguyên đơn yêu cầu ông I và bà O trả phần đất diện tích 365,2 m² và tài sản xây dựng trên đất ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật:

Căn cứ văn bản thỏa thuận ngày 03/05/1996 giữa cụ C và cụ P1 với ông I thể hiện số tiền cụ P1 và cụ C nợ ông I là nợ chung của vợ chồng cụ P1 và cụ C. Cụ P1 và cụ C mang tài sản chung là hai nhà kho xây bằng gạch trên phần đất tranh chấp thế chấp cho ông I trong thời gian 5 năm từ ngày 09/05/1996 đến 09/05/2001 thì ông I không tính lãi 8%/tháng đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng. Hết thời hạn 5 năm, nếu có tiền trả thì cụ P1 và cụ C lấy lại hai nhà kho, nếu không có tiền trả thì ông I được tiếp tục sử dụng hai nhà kho.

Căn cứ nội dung biên bản hòa giải ngày 28/04/2006 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất là hai nhà kho giữa cụ P1 và ông I thể hiện cụ P1 vẫn thừa nhận trách nhiệm của số tiền 117.000.000 đồng đối với ông I.

Căn cứ nội dung biên bản hòa giải ngày 29/05/2006 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa cụ P1 với ông I thể hiện cụ P1 đồng ý giao cho ông I phần đất ngang 9 m, dài hết đất và số tiền 10.000.000 đồng (là tiền Nhà nước đền bù do mở rộng đường Xuyên Á) để bù trừ trách nhiệm đối với số tiền 117.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 1995.

Quá trình ông I sử dụng nhà hai kho, khi hết hạn 5 năm, ông I đã tháo dỡ hai nhà kho, san lấp phần đất diện tích 365,2m² và xây dựng nhà, quán phục vụ kinh doanh bida và cà phê vào năm 2001 nên đây là tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông I và bà O.

Xét trách nhiệm dân sự của cụ P1 đối với ông I là nợ chung của vợ chồng cụ P1 và cụ C. Thỏa thuận ngày 29/05/2006 giữa cụ P1 với ông I liên quan đến di sản của cụ C và cụ P1 vì thời điểm này cụ C đã chết và có liên quan đến nghĩa vụ dân sự của cụ C nhưng chưa có ý kiến của các con cụ C, là các nguyên đơn nên chưa tuân thủ theo quy định của pháp luật. Mặt khác, ngày 31/05/2006, cụ P1 đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh xin rút thỏa thuận với ông I ngày 29/05/2006 do các con cụ P1 không đồng ý sự thỏa thuận trên nên thỏa thuận này chưa phát sinh hiệu lực cũng như quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, bà L, ông P buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I là bà O, bà C, bà N, ông Minh Q, ông Duy U, ông T, bà E và bà O trả lại phần diện tích đất 365,2 m² và tài sản trên đất cho các nguyên đơn là bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, bà L, ông P ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do ông A chết nên theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, bà L, ông P cùng với các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P có trách nhiệm trả số tiền 272.675.200 đồng cho ông I và bà O ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do ông I đã chết nên căn cứ Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông I gồm các ông bà: Cao Thị O, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh Q, Nguyễn Duy U, Nguyễn Minh T, Nguyễn Ngọc E có trách nhiệm trả lại phần đất nêu trên cho các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, bà L, ông P đồng thời các nguyên

đơn bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, bà L, ông P có trách nhiệm trả lại số tiền nêu trên cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I là bà O, bà C, bà N, ông Minh Q, ông U, ông T, bà Enhur nhận I trên.

[6] Xét yêu cầu phản tố của phía bị đơn về việc được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 275,4m² và công nhận quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với phần đất này. Như nhận I trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn đối với việc công nhận quyền sử dụng đất 275,4m² cho phía bị đơn. Chỉ có cơ sở chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn là toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp diện tích 365.2m² thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bị đơn như nhận I trên.

[7] Đối với số tiền 117.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đã tuyên buộc các nguyên đơn phải có trách nhiệm trả cho ông I và bà O số tiền 117.000.000 đồng và lãi suất từ năm 1995 mà cụ P1 thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 28/04/2006 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh là chưa có cơ sở bởi lẽ các khoản nợ của cụ P1 đã được bản án hình sự sơ thẩm số 1080/ HSST ngày 10/09/1998 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử đã có hiệu lực pháp luật, trong đó về phần trách nhiệm dân sự đã tuyên buộc cụ P1 có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Văn Isố tiền 117.000.000 đồng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không đề cập hay yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này. Căn cứ khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện, phản tố của các đương sự là vi phạm tố tụng cũng như xâm phạm đến quyền, lợi ích của các đương sự nên Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm và áp dụng Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với số tiền 117.000.000 đồng nên các nguyên đơn có trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I và bà O số tiền là 272.675.200 đồng theo biên bản I giá tài sản ngày 15/07/2016.

[8] Đối với số tiền 255.000.000 đồng do các nguyên đơn đã nộp theo biên lai số 09261 ngày 04/04/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh và tiền lãi phát sinh do Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh gửi tiết kiệm số tiền này tại Ngân hàng đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật được khấu trừ để thi hành số tiền 272.675.200 đồng mà các nguyên đơn là bà P, bà X, ông P, bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, ông P, bà L có trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I là bà O, bà C, bà N, ông Minh Quý, ông Duy Quý, ông T, bà E và bà O.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên sửa một phần án phí dân sự sơ thẩm như sau. Các nguyên đơn bà P, bà X, ông P, bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, ông P, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.633.760 đồng. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông I là các ông bà Minh Q, Duy U, T, C, N, E và bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.309.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu.

[11] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau: Hủy một phần bản án sơ thẩm đã tuyên đối với số tiền 117.000.000 đồng và tiền lãi suất của số tiền 17.000.000 đồng là 14.025.000 đồng. Đình chỉ giải quyết yêu cầu đối với số tiền này và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm. Xét đề nghị trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bồi các lễ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 308 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 122; Điều 127 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 357; Điều 468; Điều 615; Điểm a khoản 1 Điều 631 và Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 4 và 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Trương Thị P, bà Trương Thị X, ông Trương Hoài P, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trương Hoài A, bà Trương Thị L là bà P, bà X, ông P, bà L; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Nguyễn Văn I là bà Cao Thị O, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Duy U, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Ngọc E. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 597/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Bà Trương Thị P, bà Trương Thị X, bà Trương Thị L, ông Trương Hoài P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trương Hoài A:

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn I là các ông bà Cao Thị O, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh Q, Nguyễn Duy U, Nguyễn Minh T, Nguyễn Ngọc E có trách nhiệm trả cho các ông bà: Trương Thị P, Trương Thị X, Trương Thị L và Trương Hoài P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, ông P, bà L phần đất diện tích 365,2 m² nhằm một phần thửa 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu đo năm 2003) và toàn bộ công trình xây dựng trên đất theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Thương mại – Đo đạc bản đồ T lập ngày 16/11/2015. Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn I về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất diện tích 275,4 m² nhằm một phần thửa 235, tờ bản đồ 24, bộ địa chính xã D, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu đo đạc 2003) do Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Thương mại – Đo đạc bản đồ T lập ngày 16/11/2015.

3. Buộc các nguyên đơn bà Trương Thị P, bà Trương Thị X, bà Trương Thị L, ông Trương Hoài P và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trương Hoài A là bà P, bà X, ông P, bà L có trách nhiệm trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I là: Bà Cao Thị O, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Ngọc E, ông

Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Duy U, ông Nguyễn Minh T và bà Cao Thị O số tiền 272.675.200 (hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm) đồng. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Được khấu trừ vào số tiền 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng do các nguyên đơn đã nộp theo biên lai số 09261 ngày 04/04/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y gửi tiết kiệm số tiền này tại Ngân hàng đến thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật. Các nguyên đơn bà P, bà X, ông P, bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A còn phải thi hành số tiền còn lại là 17.675.200 (Mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm) đồng. Kể từ ngày bà O, bà C, bà E, ông Minh Q, ông Duy U, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P chưa thi hành án đối với số tiền nêu trên thì hàng tháng bà P, bà X, bà L, ông P còn phải trả cho bà O, bà C, bà Huệ, ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Duy U, ông T tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, ông P, bà L phải nộp 13.633.760 (mười ba triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm sáu mươi) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 006732 ngày 04/08/2009 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh, các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, ông P, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 4.309.000 (bốn triệu ba trăm lẻ chín ngàn) đồng.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông I là bà O, bà C, bà N, bà E, ông Nguyễn Minh Q, ông Nguyễn Duy U, ông T phải nộp số tiền 9.309.000 (chín triệu ba trăm lẻ chín ngàn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp 2.990.000 (hai triệu chín trăm chín mươi ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 006904 ngày 16/10/2009 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh nên còn phải nộp tiếp số tiền là 6.319.000 (sáu triệu ba trăm mười chín ngàn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các nguyên đơn gồm bà P, bà X, bà L, ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là bà P, bà X, ông P, bà L; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông I là bà O, bà C, bà N, ông Minh Q, ông Duy U, ông T, bà E không phải chịu. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho các nguyên đơn bà P, bà X, bà L, ông P mỗi người là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo các biên lai thu tiền số AA 2016/0007991 ngày 11/12/ 2017, AA/2016/0008183, AA/2016/0008184, AA/2016/0008185 ngày 10/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng của ông A nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0008182 ngày 10/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh được hoàn lại cho bà P, bà X, bà L, ông P. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà O, bà C, bà N, bà E, ông Minh Q, ông Duy U, ông T số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0008009 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy I tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy I tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y;
- Tòa án nhân dân huyện Y;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Vp, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Lưu Trường Sanh